

Số: /2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào  
nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 38/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 5 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi là Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND).

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

### **Điều 2. Định mức hỗ trợ**

1. Định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình được tính bằng suất đầu tư nhân với tỷ lệ phần trăm hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

2. Suất đầu tư là mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng hạng mục, công trình của dự án (*các hạng mục, công trình dự án đã được quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND có Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*).

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa, tổng kinh phí hỗ trợ các hạng mục, công trình không vượt mức hỗ trợ cho dự án, công trình quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP, Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

2. Đối với hạng mục, công trình đầu tư của dự án đã có định mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Đối với các hạng mục, công trình không quy định định mức trong Quyết định này và Nghị định 57/2018/NĐ-CP thì căn cứ giá trị nghiệm thu thực tế để tính mức hỗ trợ theo Quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2020.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định và kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL thuộc Bộ Tư pháp;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban & trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Thanh Sơn**

**PHỤ LỤC**

**SUẤT ĐẦU TƯ TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ VÀO  
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG  
THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2018/NĐ-CP VÀ  
NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2019/NQ-HĐND**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày /5/2020 của  
UBND tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung hỗ trợ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Suất đầu tư (1.000 đ)</b>	<b>Ghi chú</b>
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Hệ thống điện</b>			
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			
	Trạm biến áp công suất $\geq$ 100kVA	KVA	2.500	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt và thiết bị (máy biến áp, tủ điện, tủ bù cos $\phi$ , cầu dao cách ly hoặc tương đương)
	Đường dây hạ thế 0,4kV ngoài nhà cấp điện đến tủ động lực	Km	166.667	Bao gồm chi phí xây dựng và thí nghiệm cấp dẫn điện
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			
	Trạm biến áp công suất $\geq$ 100kVA	KVA	2.500	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt và thiết bị (máy biến áp, tủ điện, tủ bù cos $\phi$ , cầu dao cách ly hoặc tương đương)
	Đường dây 22kV, dây dẫn hợp kim nhôm có tiết diện $\geq$ 70mm <sup>2</sup>	Km	333.333	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, thiết bị (Máy cắt, dao cách ly) và thí nghiệm cách điện
<b>2</b>	<b>Hệ thống đường giao thông</b>			

2.1	Mặt đường đá dăm tiêu chuẩn láng nhựa 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 24cm, lớp trên dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m <sup>2</sup>	636	
2.2	Mặt đường BTN C19 dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 24cm, loại I dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m <sup>2</sup>	709	
2.3	Mặt đường bê tông xi măng #250, dày 20cm trên lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m <sup>2</sup>	672	
<b>3</b>	<b>San lấp mặt bằng</b>			
3.1	Đào đất	m <sup>3</sup>	11,2	
3.2	Đắp đất	m <sup>3</sup>	5,9	
3.3	Nền bê tông	m <sup>3</sup>	1.305	
<b>4</b>	<b>Nhà các loại</b>			
4.1	Nhà xưởng, kho chuyên dụng			
a)	Nhà xưởng 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m			
	Tường gạch thu hồi mái ngói hoặc mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	1.520	

	Tường gạch, bô trụ, kèo thép, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	1.098	
	Tường gạch, mái bằng	m <sup>2</sup> xây dựng	1.278	
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	1.518	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	1.632	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	1.386	
b)	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)			
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	2.610	
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m <sup>2</sup> xây dựng	2.420	
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m <sup>2</sup> xây dựng	1.400	
c)	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)			
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	2.210	
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m <sup>2</sup> xây dựng	2.820	
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m <sup>2</sup> xây dựng	1.780	
d)	Kho lạnh			
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	m <sup>2</sup> sàn	7.200	
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	m <sup>2</sup> sàn	9.040	
4.3	Nhà lưới, nhà màng	m <sup>2</sup> xây dựng	100	
4.4	Nhà kính	m <sup>2</sup> xây dựng	170	

4.5	Chuồng nuôi gia súc	m <sup>2</sup> xây dựng	650	
<b>5</b>	<b>Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên</b>			
5.1	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D32-D50; mặt đường phủ bê tông)	m	166	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.2	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D32-D50; mặt đường phủ đất)	m	49,8	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.3	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D63-D90; mặt đường phủ bê tông)	m	220,2	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.4	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D63-D90; mặt đường phủ đất)	m	104,2	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.5	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D110-D160; mặt đường phủ bê tông)	m	385,4	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.6	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D110-D160; mặt đường phủ đất)	m	238,4	Vật liệu nhựa (HDPE)
<b>6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>			
6.1	Kênh tưới, tiêu	km	790.000	Kênh BxH (40x60) cm, dài 1 km, đáy bê tông dày 10cm, tường xây gạch dày 22cm.

6.2	Trạm bơm điện 1 máy bơm 520 m <sup>3</sup> /h; động cơ 15kw; Nhà trạm KT6,0x3,5x3,6; bể hút	m <sup>3</sup> /giờ công suất	415	
6.3	Hồ chứa nước thủy lợi	m <sup>3</sup>	51	
<b>7</b>	<b>Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tại nông thôn, chất thải làng nghề</b>			
7.1	Công suất < 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	14.000	Bao gồm chi phí trạm bơm thu gom nước thải, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị đây chuyên trạm xử lý nước thải đảm bảo vận hành xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
7.2	Công suất từ 1.000 đến < 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	12.600	
7.3	Công suất từ 3.000 đến < 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	10.100	
7.5	Công suất ≥5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	8.000	
<b>8</b>	<b>Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt</b>			

8.1	Đầu tư mới lò đốt công suất từ 5 đến < 50 tấn/ngày	Tấn/ngày	350.000	Bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi cơ sở xử lý, chi phí đầu tư, lắp đặt thiết bị kèm hệ thống xử lý nước rỉ rác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
8.2	Cơ sở xử lý áp dụng công nghệ chế biến phân vi sinh công suất < 300 tấn/ngày	Tấn/ngày	300.000	Bao gồm chi phí cải tạo các ô chôn lấp có lót vải địa kỹ thuật, hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác, xử lý mùi đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
8.3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải đảm bảo hợp vệ sinh công suất từ 5 đến < 100 tấn/ngày	Tấn/ngày	150.000	Bao gồm chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị xử lý khí thải lò đốt đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
8.4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lò đốt công suất từ 5 đến < 50 tấn/ngày	Công trình	150.000	Bao gồm chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị xử lý khí thải lò đốt đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)